

GIẢI ĐÁP

Một số vấn đề nghiệp vụ về hòa giải, đối thoại tại Tòa án

Kính gửi:

- Các Tòa án nhân dân;
- Các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao.

Qua thực tiễn triển khai thi hành Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, các Tòa án nhân dân đề nghị Tòa án nhân dân tối cao giải đáp một số vấn đề vướng mắc về nghiệp vụ hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Sau đây là giải đáp của Tòa án nhân dân tối cao:

1. Thế nào là chuyên gia, nhà chuyên môn khác, người có uy tín trong cộng đồng dân cư theo quy định tại Điều 10 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án?

Chuyên gia là những người được đào tạo theo hướng chuyên sâu, có kỹ năng thực hành công việc, có kinh nghiệm thực tiễn, lý luận chuyên sâu về một lĩnh vực cụ thể hoặc có hiểu biết vượt trội so với mặt bằng kiến thức chung, trình độ từ Đại học trở lên. Chuyên gia theo lĩnh vực như: tâm lý học, thương mại, tài chính, sở hữu trí tuệ...

Theo quy định tại Điều 4 Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06-3-2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số thì người có uy tín là người hiểu biết về văn hóa truyền thống, phong tục, tập quán dân tộc; có mối liên hệ chặt chẽ và có ảnh hưởng trong dòng họ, dân tộc và cộng đồng dân cư; được người dân trong cộng đồng tôn trọng, tín nhiệm, tin tưởng, nghe và làm theo. Già làng, trưởng thôn, trưởng dòng họ hoặc những người thường được đồng bào dân tộc thiểu số mời thực hiện các nghi lễ cầu cúng cho gia đình, dòng họ, bản làng; chức sắc, chức việc trong các tôn giáo ở vùng dân tộc thiểu số (Phật giáo, Hồi giáo, Tin lành, Công giáo,...); nhân sỹ, trí thức, doanh nhân, nhà giáo, người hành nghề chữa bệnh giỏi hoặc người có điều kiện kinh tế thường giúp đỡ và được đồng bào tín nhiệm là người có uy tín.

Tùy tình hình thực tiễn tại địa phương, Tòa án có thẩm quyền tuyển chọn chuyên gia, nhà chuyên môn khác, người có uy tín trong cộng đồng dân cư đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án để bổ nhiệm Hòa giải viên.

2. Hòa giải viên có thể kiêm nhiệm công tác khác, như Hội thẩm nhân dân, Luật sư, Hòa giải viên thương mại của Trung tâm Hòa giải thương mại... được hay không?

Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án không cấm Hòa giải viên kiêm nhiệm công tác khác. Hội thẩm nhân dân, Luật sư, Hòa giải viên thương mại của Trung tâm Hòa giải thương mại... đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại Điều 10 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án có thể được lựa chọn, bổ nhiệm làm Hòa giải viên. Theo quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì mỗi vụ việc do 01 Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại. Hòa giải viên được trả thù lao đối với từng vụ việc theo quy định tại Điều 9 của Nghị định số 16/2021/NĐ-CP ngày 03-3-2021 quy định chi tiết mức thu, trình tự, thủ tục thu, nộp việc quản lý, sử dụng chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án và thù lao Hòa giải viên tại Tòa án nên được chủ động về thời gian. Hòa giải viên có thể vừa tham gia công tác hòa giải, đối thoại tại Tòa án vừa kiêm nhiệm công tác khác. Tuy nhiên, Hòa giải viên phải bố trí thời gian hợp lý, đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao đúng thời hạn quy định, đúng quy định về bảo mật thông tin hòa giải, đối thoại tại Tòa án theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Đồng thời, theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 14 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì Hòa giải viên phải từ chối tham gia tố tụng với tư cách là người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đối với vụ việc mà mình đã tiến hành hòa giải, đối thoại nhưng không thành và được chuyển cho Tòa án giải quyết theo thủ tục tố tụng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Số lượng Hòa giải viên tối thiểu đối với mỗi Tòa án là bao nhiêu?

Khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 04/2020/TT-TANDTC ngày 16-11-2020 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, khen thưởng, xử lý vi phạm; cấp và thu hồi thẻ Hòa giải viên quy định:

“1. Số lượng Hòa giải viên được xác định trên cơ sở số lượng vụ, việc dân sự, hành chính được thụ lý của từng Tòa án và các tiêu chí sau:

a) Tòa án có số lượng thụ lý dưới 300 vụ, việc/năm có tối đa là 05 Hòa giải viên.

b) Tòa án có số lượng thụ lý từ 300 đến dưới 1.000 vụ, việc/năm có tối đa 15 Hòa giải viên.

c) Đối với các Tòa án có số lượng thụ lý từ 1.000 vụ, việc/năm trở lên thì cứ tăng thêm 100 vụ, việc/năm bổ sung thêm 01 Hòa giải viên”.

Như vậy, số lượng Hòa giải viên tại mỗi Tòa án được định biên tối đa trên cơ sở số lượng vụ việc dân sự, hành chính được thụ lý của từng Tòa án mà không giới hạn số lượng tối thiểu.

4. Đại diện lãnh đạo cơ quan, tổ chức có liên quan đến người được đề nghị bổ nhiệm làm Hòa giải viên tham gia Hội đồng tư vấn lựa chọn Hòa giải viên trong trường hợp nào?

Đại diện lãnh đạo cơ quan, tổ chức có liên quan đến người được đề nghị bổ nhiệm làm Hòa giải viên quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 của Thông tư số 04/2020/TT-TANDTC tham gia Hội đồng tư vấn lựa chọn Hòa giải viên trong trường hợp người được đề nghị bổ nhiệm là chuyên gia, nhà chuyên môn khác; người có hiểu biết về phong tục tập quán, có uy tín trong cộng đồng dân cư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Theo đó, cơ quan, tổ chức liên quan đến người được đề nghị bổ nhiệm có thể là Ủy ban nhân dân, Mặt trận tổ quốc, Hội phụ nữ...

5. Việc quản lý Hòa giải viên của Tòa án được thực hiện như thế nào?

Việc quản lý Hòa giải viên của Tòa án được quy định tại Điều 7 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, quy định chi tiết tại khoản 1 Điều 3 và khoản 1 Điều 4 của Thông tư số 02/2020/TT-TANDTC ngày 16-11-2020 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết về trách nhiệm của Tòa án nhân dân trong hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án; theo đó, Hòa giải viên do Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quản lý, theo dõi, phụ trách và tổ chức hoạt động hòa giải, đối thoại.

Thẩm phán phụ trách Hòa giải, đối thoại chỉ định Hòa giải viên và tham gia phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án và Thông tư số 03/2020/TT-TANDTC ngày 16-11-2020 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết về trình tự nhận, xử lý đơn khởi kiện, đơn yêu cầu tại Tòa án và chỉ định Hòa giải viên.

6. Hòa giải viên có Thư ký giúp việc trong quá trình tiến hành hòa giải, đối thoại không?

Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại độc lập và không có Thư ký giúp việc. Tuy nhiên, việc tiếp nhận hồ sơ vụ việc do Tổ hành chính tư pháp, Phòng hành chính tư pháp của Tòa án thực hiện theo sự phân công của Chánh án. Tòa án hỗ trợ, hướng dẫn Hòa giải viên trong hoạt động hòa giải, đối thoại theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

7. Tranh chấp đất đai mà chưa qua thủ tục hòa giải ở xã, phường thì có được xem xét để hòa giải theo Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án không?

Theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì hòa giải theo quy định của Luật này được thực hiện đối với những tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án có thẩm quyền giải quyết đối với tranh chấp đất đai đã được hòa giải tại Ủy ban nhân dân cấp xã mà không thành theo quy định tại

Điều 203 của Luật Đất đai, được hướng dẫn tại khoản 2 Điều 3 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05-5-2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án.

Như vậy, đối với những tranh chấp về quyền sử dụng đất và tranh chấp ranh giới thửa đất mà chưa qua thủ tục hòa giải ở xã, phường thì không được hòa giải theo Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án vì không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

8. Người bị kiện là cơ quan, tổ chức hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức có được ủy quyền cho người khác mà không phải là cấp phó của mình đại diện tham gia đối thoại khiếu kiện hành chính theo Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án không?

Khoản 3 Điều 25 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định: “Người bị kiện trong khiếu kiện hành chính có thể ủy quyền cho người đại diện tham gia đối thoại. Người đại diện theo ủy quyền phải có đầy đủ thẩm quyền để giải quyết khiếu kiện”.

Như vậy, khi tham gia đối thoại khiếu kiện hành chính theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, người bị kiện là cơ quan, tổ chức hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức được ủy quyền cho người khác mà không phải là cấp phó của mình, nhưng phạm vi ủy quyền phải thể hiện người được đại diện có đầy đủ thẩm quyền để giải quyết vụ việc, tức là đại diện trong việc giải quyết toàn bộ các vấn đề của vụ việc.

9. Khi các bên tranh chấp, khiếu kiện tham gia hòa giải, đối thoại theo Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì họ có phải nộp khoản chi phí, lệ phí nào không?

Theo quy định tại Điều 9 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì:

“1. Chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án do ngân sách nhà nước bảo đảm, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án phải chịu chi phí trong các trường hợp sau đây:

a) Chi phí hòa giải đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại có giá ngạch;

b) Chi phí khi các bên thống nhất lựa chọn địa điểm hòa giải, đối thoại ngoài trụ sở Tòa án; chi phí khi Hòa giải viên xem xét hiện trạng tài sản liên quan đến vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính mà tài sản đó nằm ngoài phạm vi địa giới hành chính của tỉnh nơi Tòa án có thẩm quyền giải quyết có trụ sở;

c) Chi phí phiên dịch tiếng nước ngoài.

3. Chính phủ quy định chi tiết mức thu, trình tự, thủ tục thu, nộp và việc quản lý, sử dụng chi phí quy định tại khoản 2 Điều này”.

Ngày 03-3-2021, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 16/2021/NĐ-CP, trong đó quy định chi tiết mức thu, trình tự, thủ tục thu, nộp và việc quản lý, sử dụng chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án đối với những trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 9 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Theo đó, khi hòa giải, đối thoại tại Tòa án, việc thu, nộp chi phí cần phân biệt như sau:

Đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại có giá ngạch thì các bên tranh chấp phải chịu chi phí theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 16/2021/NĐ-CP, bao gồm: chi thù lao cho Hòa giải viên, chi phí hành chính phục vụ việc hòa giải (chi văn phòng phẩm, nước uống, cước phí bưu chính, viễn thông phục vụ trực tiếp việc hòa giải). Ngoài ra, các bên còn phải chịu các chi phí quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định này.

Đối với vụ việc hòa giải, đối thoại còn lại, các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án chỉ phải chịu chi phí quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 16/2021/NĐ-CP, bao gồm:

- Chi phí khi các bên tham gia hòa giải, đối thoại thống nhất lựa chọn địa điểm hòa giải, đối thoại ngoài trụ sở Tòa án gồm: Chi phí đi lại, phụ cấp lưu trú, thuê phòng nghỉ của Hòa giải viên; chi phí thuê địa điểm và chi phí khác trực tiếp phục vụ việc hòa giải, đối thoại theo thực tế phát sinh;

- Chi phí khi Hòa giải viên xem xét hiện trạng tài sản liên quan đến vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính mà tài sản đó nằm ngoài phạm vi địa giới hành chính của tỉnh nơi Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc hòa giải, đối thoại có trụ sở gồm: Chi phí đi lại, phụ cấp lưu trú, thuê phòng nghỉ của Hòa giải viên; chi phí thuê trang thiết bị, máy móc hoặc chi thuê đơn vị, tổ chức có chức năng để phục vụ xem xét hiện trạng tài sản;

- Chi phí phiên dịch tiếng nước ngoài gồm: Chi phí thuê người biên dịch, thuê người phiên dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt và ngược lại.

Như vậy, trong quá trình hòa giải, đối thoại tại Tòa án, Tòa án căn cứ Điều 9 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án và Nghị định số 16/2021/NĐ-CP để thu, chi các khoản chi phí hòa giải, đối thoại khi các bên tranh chấp đồng ý hòa giải, đối thoại tại Tòa án; ngoài những chi phí nói trên không được thu các chi phí khác, không thu lệ phí.

10. Khi phân công Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại, Chánh án Tòa án có phải ban hành quyết định phân công bằng văn bản không?

Theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 16 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án và điểm c khoản 1 Điều 3, điểm a khoản 1 Điều 4 của Thông tư số

02/2020/TT-TANDTC ngày 16-11-2020 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết về trách nhiệm của Tòa án nhân dân trong hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì Chánh án Tòa án cấp tỉnh hoặc cấp huyện phân công Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại đối với mỗi vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính trong thời hạn luật định.

Như vậy, Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án không quy định việc phân công Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại của Chánh án Tòa án phải bằng quyết định. Chánh án có thể phân công Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại bằng quyết định hoặc hình thức khác để phù hợp và thuận tiện cho việc quản lý hoạt động hòa giải, đối thoại.

11. Vụ việc được giải quyết tại Tòa án cấp huyện thì người khởi kiện, người yêu cầu có quyền lựa chọn Hòa giải viên của Tòa án nhân dân cấp tỉnh không? Vụ việc được giải quyết tại Tòa án cấp tỉnh thì người khởi kiện, người yêu cầu có quyền lựa chọn Hòa giải viên của Tòa án nhân dân cấp huyện không?

Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 8 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì các bên tham gia hòa giải, đối thoại có quyền:

“Lựa chọn Hòa giải viên trong danh sách Hòa giải viên của Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính; trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện thì có thể lựa chọn Hòa giải viên của Tòa án nhân dân cấp huyện khác trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án nhân dân cấp tỉnh”.

Như vậy, trường hợp tranh chấp, yêu cầu được giải quyết tại Tòa án cấp huyện thì người khởi kiện, người yêu cầu có quyền lựa chọn Hòa giải viên trong danh sách Hòa giải viên của Tòa án cấp huyện khác mà không có quyền lựa chọn Hòa giải viên của Tòa án cấp tỉnh. Trường hợp tranh chấp, yêu cầu được giải quyết tại Tòa án cấp tỉnh thì người khởi kiện, người yêu cầu có quyền lựa chọn Hòa giải viên trong danh sách Hòa giải viên của Tòa án cấp tỉnh đó mà không có quyền lựa chọn Hòa giải viên của Tòa án cấp huyện.

12. Trường hợp Tòa án đã chỉ định Hòa giải viên theo yêu cầu của người khởi kiện nhưng sau đó Tòa án chỉ định lại do người bị kiện đề nghị thay đổi Hòa giải viên thì thời hạn hòa giải, đối thoại tính từ khi nào?

Trường hợp Tòa án đã chỉ định Hòa giải viên theo yêu cầu của người khởi kiện nhưng sau đó Tòa án chỉ định lại do người bị kiện đề nghị thay đổi Hòa giải viên thì Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại kể từ thời điểm nhận được quyết định chỉ định Hòa giải viên theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư số 03/2020/TT-TANDTC ngày 16-11-2020 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết về trình tự nhận, xử lý đơn

khởi kiện, đơn yêu cầu tại Tòa án và chỉ định Hòa giải viên. Thời hạn hòa giải, đối thoại được thực hiện theo Điều 20 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

13. Có thể đóng dấu treo của Tòa án vào các Giấy mời và Thông báo của Hòa giải viên theo các biểu mẫu số 08-HG, 09-HG, 10-HG, 08-ĐT, 09-ĐT, 10-ĐT ban hành kèm theo Thông tư số 02/2020/TT-TANDTC ngày 16-11-2020 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết về trách nhiệm của Tòa án nhân dân trong hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án không?

Giấy mời và Thông báo của Hòa giải viên do Hòa giải viên ký và ghi rõ họ tên theo các biểu mẫu số 08-HG, 09-HG, 10-HG, 08-ĐT, 09-ĐT, 10-ĐT ban hành kèm theo Thông tư số 02/2020/TT-TANDTC ngày 16-11-2020 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết về trách nhiệm của Tòa án nhân dân trong hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Tòa án nơi tiến hành hòa giải, đối thoại có thể đóng dấu treo vào tên Tòa án ghi ở phía trên bên trái của văn bản để bảo đảm tính xác thực của văn bản theo yêu cầu của Hòa giải viên. Việc đóng dấu treo được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05-3-2020 của Chính phủ về công tác văn thư.

14. Hết thời hạn hòa giải, đối thoại mà Hòa giải viên không báo cáo kết quả hòa giải, đối thoại cho Tòa án thì xử lý như thế nào?

Theo quy định tại điểm d khoản 2 và điểm c khoản 3 Điều 7 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì Tòa án có trách nhiệm hỗ trợ, hướng dẫn Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại; đánh giá, nhận xét kết quả hoạt động của Hòa giải viên. Do đó, trường hợp hết thời hạn hòa giải, đối thoại mà Hòa giải viên không báo cáo kết quả hòa giải, đối thoại cho Tòa án thì Tòa án phải yêu cầu Hòa giải viên chuyển ngay đơn khởi kiện cùng các tài liệu cho Tòa án và báo cáo kết quả hòa giải, đối thoại. Kết quả hòa giải, đối thoại là căn cứ để Tòa án trả thù lao và xem xét khen thưởng hoặc xử lý vi phạm theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

15. Trường hợp Hòa giải viên yêu cầu các bên cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung tranh chấp, khiếu kiện mà các bên không cung cấp thì Hòa giải viên xử lý như thế nào?

Hòa giải, đối thoại tại Tòa án được tiến hành trên tinh thần tự nguyện của các bên với sự hỗ trợ của Hòa giải viên. Do đó, nếu Hòa giải viên yêu cầu các bên cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung tranh chấp, khiếu kiện mà các bên không cung cấp thì Hòa giải viên động viên, thuyết phục để các bên thấy được việc cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ là để Hòa giải viên có đầy đủ thông tin, từ đó hỗ trợ tối đa cho các bên trong việc đi đến thỏa thuận, thống nhất việc giải quyết tranh chấp, khiếu kiện. Nếu các bên

vẫn không cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung tranh chấp, khiếu kiện thì Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại trên cơ sở các thông tin, tài liệu hiện có.

16. Khi xem xét hiện trạng tài sản tranh chấp thì Hòa giải viên có phải mời đại diện chính quyền địa phương tham gia không?

Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án không quy định việc buộc phải mời đại diện chính quyền địa phương tham gia khi Hòa giải viên xem xét hiện trạng tài sản tranh chấp. Tuy nhiên, nếu việc mời đại diện chính quyền địa phương tham gia là cần thiết để phục vụ cho việc xem xét hiện trạng tài sản liên quan đến vụ việc đang được hòa giải, đối thoại thì Hòa giải viên có thể mời đại diện chính quyền địa phương tham gia.

17. Trong quá trình hòa giải, đối thoại tại Tòa án, trường hợp Hòa giải viên mời người có uy tín tham gia hòa giải, đối thoại hoặc tham khảo ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có chuyên môn về lĩnh vực tranh chấp, khiếu kiện (theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 14 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án) thì người có uy tín, cơ quan, tổ chức, cá nhân có chuyên môn có được chi trả chi phí không?

Trường hợp Hòa giải viên mời người có uy tín tham gia hòa giải, đối thoại thì việc chi trả các chi phí được thực hiện theo khoản 11 Điều 4 của Thông tư số 92/2020/TT-BTC ngày 13-11-2020 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Cụ thể như sau:

“Chi mời người có uy tín (ngoài hệ thống Tòa án) tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án: Trường hợp người có uy tín được mời tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án trong trường hợp cần thiết theo quy định tại Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, thì thanh toán chi phí đi lại, chi phí lưu trú (nếu có) theo mức chi công tác phí theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28-4-2017 của Bộ Tài chính và quy định cụ thể của Tòa án nhân dân tối cao. Số lượng, tiêu chí lựa chọn người có uy tín tham gia hòa giải theo từng vụ việc thực hiện theo quy định của Tòa án nhân dân tối cao...”

Đối với trường hợp Hòa giải viên tham khảo ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có chuyên môn về lĩnh vực tranh chấp, khiếu kiện thì Thông tư số 92/2020/TT-BTC ngày 13-11-2020 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án không có quy định về việc chi trả chi phí. Do vậy, Tòa án không phải chi trả chi phí cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có chuyên môn khi được tham khảo ý kiến.

18. Trong quá trình hòa giải, đối thoại, nếu cần xem xét hiện trạng tài sản và Hòa giải viên phải mời đơn vị, tổ chức có chức năng thực hiện các công việc như đo vẽ, đánh giá tình trạng tài sản,... thì việc thanh toán các chi phí phát sinh thực hiện như thế nào?

Trong quá trình hòa giải, đối thoại tại Tòa án, trường hợp Hòa giải viên thấy cần phải mời đơn vị, tổ chức có chức năng xem xét hiện trạng tài sản và phát sinh chi phí từ hoạt động này thì cần thực hiện như sau:

Thứ nhất, Hòa giải viên trao đổi với các bên về sự cần thiết của việc xem xét hiện trạng tài sản và vấn đề chi phí như sau:

- Trường hợp tài sản cần xem xét hiện trạng nằm trong phạm vi địa giới hành chính của tỉnh nơi Tòa án có thẩm quyền giải quyết có trụ sở, thì chi phí được Nhà nước chi trả theo khoản 13 Điều 4 của Thông tư số 92/2020/TT-BTC ngày 13-11-2020 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Cụ thể, chi phí được chi trả trong trường hợp này gồm: Chi phí thuê trang thiết bị, máy móc hoặc chi thuê đơn vị, tổ chức có chức năng (trong trường hợp cần thiết). Việc thuê trang thiết bị, máy móc và thuê đơn vị, tổ chức có chức năng thực hiện theo quy định của các cơ quan, đơn vị của nhà nước và có hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định.

- Trường hợp tài sản cần xem xét hiện trạng nằm ngoài phạm vi địa giới hành chính của tỉnh nơi Tòa án có thẩm quyền giải quyết có trụ sở, thì chi phí thực hiện theo quy định tại Điều 9 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án và Nghị định số 16/2021/NĐ-CP ngày 03-3-2021 của Chính phủ quy định chi tiết mức thu, trình tự, thủ tục thu, nộp và việc quản lý, sử dụng chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án và thù lao Hòa giải viên tại Tòa án. Theo đó, đối với trường hợp này, các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án có nghĩa vụ nộp chi phí quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 Nghị định số 16/2021/NĐ-CP theo tỷ lệ do các bên thỏa thuận. Cụ thể, các chi phí đó gồm: Chi phí đi lại, phụ cấp lưu trú, thuê phòng nghỉ của Hòa giải viên; chi phí thuê trang thiết bị, máy móc hoặc chi thuê đơn vị, tổ chức có chức năng để phục vụ xem xét hiện trạng tài sản.

Thứ hai, sau khi nghe Hòa giải viên trao đổi về sự cần thiết và vấn đề chi phí như trên, tùy từng trường hợp mà thực hiện như sau:

- Trường hợp các bên tranh chấp nhất trí để Hòa giải viên tiến hành xem xét hiện trạng tài sản và thỏa thuận được với nhau về tỷ lệ nộp chi phí (nếu thuộc trường hợp phải nộp chi phí) thì Hòa giải viên tiến hành xem xét hiện trạng tài sản, Tòa án thực hiện việc thu, chi các chi phí theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, Nghị định số 16/2021/NĐ-CP, Thông tư số 92/2020/TT-BTC và quy định khác có liên quan.

- Trường hợp các bên tranh chấp không nhất trí việc xem xét hiện trạng tài sản mà phát sinh chi phí hoặc không thỏa thuận được với nhau về tỷ lệ nộp chi phí (nếu thuộc trường hợp phải nộp chi phí) thì Hòa giải viên tiếp tục thực hiện việc hòa giải, đối thoại theo quy định mà không tiến hành xem xét hiện trạng tài sản. Các bên có thể tự cung cấp thông tin, tài liệu về tài sản cho Hòa giải viên.

19. Khi tiến hành hòa giải tranh chấp về nuôi con khi ly hôn hoặc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn thì Hòa giải viên có phải lấy ý kiến của con chưa thành niên từ đủ bảy tuổi trở lên không?

Khoản 9 Điều 3 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định: “*Bảo đảm bình đẳng giới, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ em trong hòa giải, đối thoại*”.

Khoản 4 Điều 33 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định: “*Trường hợp các bên thuận tình ly hôn thì thỏa thuận của các bên phải có đầy đủ nội dung về việc ly hôn, việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ, chồng, con theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình*”.

Như vậy, Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án không quy định việc buộc phải lấy ý kiến của con chưa thành niên trong quá trình Hòa giải viên tiến hành hòa giải. Tuy nhiên, Hòa giải viên có thể lấy ý kiến của con chưa thành niên để hiểu được nguyện vọng của con, từ đó có phương án hòa giải bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của trẻ em theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

20. Hòa giải vụ việc ly hôn có phải là thủ tục bắt buộc theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án không?

Khoản 1 Điều 3 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định:

“*Các bên tham gia hòa giải, đối thoại phải tự nguyện hòa giải, đối thoại*”.

Điểm a khoản 1 Điều 8 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định: các bên có quyền đồng ý hoặc từ chối tham gia hòa giải, đối thoại hoặc chấm dứt hòa giải, đối thoại.

Như vậy, tự nguyện là nguyên tắc trong hòa giải, đối thoại và hòa giải vụ việc ly hôn theo Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án được tiến hành theo sự tự nguyện của các bên, không phải là thủ tục bắt buộc.

21. Trường hợp người khởi kiện, người yêu cầu rút đơn khởi kiện, đơn yêu cầu khi Hòa giải viên mời đến hòa giải, đối thoại thì xử lý như thế nào?

Trường hợp người khởi kiện, người yêu cầu rút đơn khởi kiện, đơn yêu cầu thì Hòa giải viên chuyển đơn và tài liệu kèm theo cho Tòa án đã nhận đơn

để tiến hành xem xét, giải quyết theo quy định chung và thông báo cho các bên biết theo quy định tại khoản 2 Điều 41 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Sau khi nhận đơn do Hòa giải viên chuyển đến, Tòa án xem xét trả lại đơn khởi kiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính.

22. Sau khi Tòa án chỉ định Hòa giải viên mà người khởi kiện, người yêu cầu rút đơn khởi kiện, đơn yêu cầu thì có được coi là hòa giải thành, đối thoại thành hay không?

Khoản 4 và khoản 5 Điều 2 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định:

“4. Hòa giải thành là thông qua hòa giải, các bên tham gia hòa giải tự nguyện thỏa thuận về việc giải quyết toàn bộ hoặc một phần vụ việc dân sự mà phần này không liên quan đến những phần khác của vụ việc dân sự đó.

5. Đối thoại thành là thông qua đối thoại, các bên tham gia đối thoại tự nguyện thống nhất về việc giải quyết toàn bộ hoặc một phần khiếu kiện hành chính mà phần này không liên quan đến những phần khác của khiếu kiện hành chính đó”.

Như vậy, khi Hòa giải viên tiến hành hoà giải, đối thoại và thông qua hoạt động hòa giải, đối thoại của Hòa giải viên mà người khởi kiện, người yêu cầu rút đơn khởi kiện, đơn yêu cầu thì được coi là hòa giải thành, đối thoại thành. Trường hợp Hòa giải viên đã được chỉ định nhưng chưa tiến hành hoạt động hòa giải, đối thoại mà người khởi kiện, người yêu cầu rút đơn khởi kiện, đơn yêu cầu thì không được coi là hoà giải thành, đối thoại thành.

23. Sau khi các bên đã thỏa thuận, thống nhất giải quyết tranh chấp, khiếu kiện mà một bên phát hiện là bị nhầm lẫn, lừa dối, đe dọa, cưỡng ép thì Hòa giải viên xử lý như thế nào?

Khoản 1 Điều 3 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định: Các bên tham gia hòa giải, đối thoại phải tự nguyện hòa giải, đối thoại.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành khi nội dung thỏa thuận, thống nhất của các bên đáp ứng điều kiện: “hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác”.

Khoản 1 Điều 36 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định:

“Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành có thể bị xem xét lại theo đề nghị của các bên, người đại diện hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến quyết định của Tòa án, kiến nghị của Viện kiểm sát nếu có căn cứ cho rằng nội dung thỏa thuận, thống nhất của các bên vi phạm một trong các điều kiện quy định tại Điều 33 của Luật này”.

Do đó, sau khi các bên đã thỏa thuận, thống nhất giải quyết tranh chấp, khiếu kiện mà một bên phát hiện là bị nhầm lẫn, lừa dối, đe dọa, cưỡng ép thì Hòa giải viên hướng dẫn, hỗ trợ các bên tiến hành thỏa thuận lại việc giải quyết tranh chấp, khiếu kiện. Nếu các bên không thỏa thuận lại thì Hòa giải viên hướng dẫn bên bị nhầm lẫn, lừa dối, đe dọa, cưỡng ép yêu cầu Tòa án xem xét nếu Tòa án tiến hành thủ tục công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành; hoặc đề nghị Tòa án xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành.

24. Hòa giải viên lập biên bản chấm dứt hòa giải, đối thoại khi một bên hoặc các bên không đồng ý tiếp tục hòa giải, đối thoại hoặc vắng mặt sau 02 lần được thông báo hợp lệ về việc hòa giải, đối thoại thì những ai ký vào biên bản hòa giải, đối thoại?

Theo quy định tại khoản 3 Điều 40 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì việc hòa giải, đối thoại chấm dứt khi một bên hoặc các bên không đồng ý tiếp tục hòa giải, đối thoại hoặc vắng mặt sau 02 lần được thông báo hợp lệ về việc hòa giải, đối thoại.

Khoản 3 Điều 41 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định:

“Hòa giải viên lập biên bản chấm dứt việc hòa giải, đối thoại đối với trường hợp quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 40 của Luật này...”

Như vậy, khi một bên hoặc các bên không đồng ý tiếp tục hòa giải, đối thoại hoặc vắng mặt sau 02 lần được thông báo hợp lệ về việc hòa giải, đối thoại thì Hòa giải viên lập biên bản chấm dứt hòa giải, đối thoại có chữ ký của những người tham gia hòa giải, đối thoại có mặt.

25. Các bên tham gia hòa giải, đối thoại có phải làm đơn yêu cầu Tòa án ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành không?

Theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 31 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì ý kiến của các bên về việc yêu cầu hoặc không yêu cầu Tòa án ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành được nêu trong biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại. Do đó, các bên tham gia hòa giải, đối thoại không phải làm đơn yêu cầu mà Hòa giải viên ghi ý kiến của các bên vào Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại để Tòa án làm căn cứ xem xét ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành.

26. Tòa án có phải thực hiện thủ tục thụ lý trước khi xem xét công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành không?

Sau khi tiếp nhận hồ sơ từ Tổ hành chính tư pháp hoặc Phòng hành chính tư pháp, Chánh án hoặc Phó Chánh án (được Chánh án phân công) phân công Thẩm phán xem xét ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành theo quy định tại Điều 32 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Đây là

thủ tục riêng được quy định trong Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, không qua thủ tục thụ lý như vụ án dân sự, hành chính theo quy định của các luật tố tụng.

27. Ngay sau khi lập biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án mà các bên tự nguyện thi hành ngay các thỏa thuận, thống nhất thì Tòa án có phải ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành hay không?

Khoản 1 Điều 32 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định: “Sau khi lập biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại, Hòa giải viên chuyển biên bản cùng tài liệu kèm theo cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính để ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành trong trường hợp các bên có yêu cầu”.

Như vậy, Tòa án chỉ ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành khi các bên có yêu cầu, nếu các bên tự nguyện thi hành ngay các thỏa thuận, thống nhất và không yêu cầu thì Tòa án không ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành.

28. Thẩm phán xem xét ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành có bắt buộc phải là Thẩm phán đã tham gia phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại không?

Theo quy định tại khoản 2 Điều 32 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì Chánh án Tòa án phân công Thẩm phán xem xét ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành. Thẩm phán này không bắt buộc phải là Thẩm phán đã tham gia phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại. Tuy nhiên, để thuận lợi hơn đối với việc xem xét ra quyết định của Thẩm phán, Chánh án nên phân công Thẩm phán tham gia phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại đồng thời là Thẩm phán xem xét ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành vì Thẩm phán đó đã có thông tin về kết quả hòa giải, đối thoại từ phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại.

29. Khi xem xét ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành, Thẩm phán có được tiến hành các biện pháp thu thập tài liệu, chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính hay không?

Khoản 2 Điều 32 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định:

“Thời hạn chuẩn bị ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành là 15 ngày kể từ ngày Tòa án nhận được biên bản và tài liệu kèm theo. Trong thời hạn này, Thẩm phán được Chánh án Tòa án phân công xem xét ra quyết định có các quyền sau đây:

a) *Yêu cầu một hoặc các bên trình bày ý kiến về kết quả hòa giải thành, đối thoại thành đã được ghi tại biên bản;*

b) *Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền cung cấp cho Tòa án tài liệu làm cơ sở cho việc ra quyết định, nếu xét thấy cần thiết. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được Tòa án yêu cầu có trách nhiệm trả lời Tòa án trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Tòa án”.*

Như vậy, Thẩm phán áp dụng các biện pháp đã được quy định tại khoản 2 Điều 32 và các quy định khác của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án để làm cơ sở xem xét ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành mà không tiến hành các biện pháp thu thập tài liệu, chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính.

30. Sau khi lập biên bản ghi nhận kết quả đối thoại, các bên có phải thực hiện cam kết của mình làm căn cứ để Tòa án ra quyết định công nhận kết quả đối thoại thành hay không?

Khoản 1 Điều 32 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định về thủ tục ra quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án như sau: *“Sau khi lập biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại, Hòa giải viên chuyển biên bản cùng tài liệu kèm theo cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính để ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành trong trường hợp các bên có yêu cầu”.*

Như vậy, Luật không quy định về việc các bên phải thực hiện cam kết trước khi Tòa án xem xét ra quyết định công nhận kết quả đối thoại thành. Việc thực hiện cam kết trong biên bản ghi nhận kết quả đối thoại có thể được các bên thực hiện trước hoặc sau khi có quyết định công nhận kết quả đối thoại thành. Tòa án chỉ xem xét ra quyết định công nhận kết quả đối thoại thành nếu các bên có yêu cầu.

31. Khi chuyển đơn và toàn bộ tài liệu, chứng cứ cho Hòa giải viên thì Tòa án có chuyển bản gốc hay không? Nếu đương sự không yêu cầu Tòa án ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành thì hồ sơ đó sẽ được lưu như thế nào?

Theo quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì trong giai đoạn chuẩn bị hòa giải, đối thoại tại Tòa án, Hòa giải viên tiếp nhận đơn và tài liệu kèm theo do Tòa án chuyển đến. Như vậy, Tòa án chuyển tài liệu gốc cho Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại. Nếu đương sự không yêu cầu Tòa án ra quyết định công nhận kết quả hòa giải, đối thoại thành thì hồ sơ sẽ được lưu tại Tòa án.

32. Tòa án nhận đơn khởi kiện, đơn yêu cầu trước ngày 01-01-2021, đã yêu cầu người khởi kiện, người yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn và nhận lại đơn đã sửa đổi, bổ sung sau ngày 01-01-2021 thì có xem xét chuyển sang hòa giải, đối thoại theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án không?

Khoản 2 Điều 10 của Thông tư số 03/2020/TT-TANDTC ngày 16-11-2020 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết về trình tự nhận, xử lý đơn khởi kiện, đơn yêu cầu tại Tòa án và chỉ định Hòa giải viên quy định:

“Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021, Tòa án nhận, xử lý đơn khởi kiện, đơn yêu cầu theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án và quy định chi tiết tại Thông tư này”.

Như vậy, đối với trường hợp Tòa án nhận đơn khởi kiện, đơn yêu cầu trước ngày 01-01-2021, đã yêu cầu người khởi kiện, người yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn và nhận lại đơn đã sửa đổi, bổ sung sau ngày 01-01-2021 thì được xử lý theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính. Trường hợp các bên có yêu cầu thì mới xem xét theo thủ tục quy định tại Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

33. Trong quá trình hòa giải, đối thoại tại Tòa án, người khởi kiện rút đơn khởi kiện, người yêu cầu rút đơn yêu cầu và Hòa giải viên lập biên bản chấm dứt hòa giải, đối thoại, chuyển biên bản, tài liệu kèm theo cho Tòa án nhận đơn. Tòa án phân công chính Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại đối với vụ việc đó để xử lý theo quy định của pháp luật tố tụng (trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu). Vậy, Thẩm phán đó có được tham gia giải quyết vụ việc khi đương sự khởi kiện lại không?

Đoạn 2 khoản 2 Điều 41 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định: *“Thẩm phán đã tham gia phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại không được tham gia giải quyết vụ việc đó theo trình tự tố tụng dân sự, tố tụng hành chính”.*

Như vậy, trường hợp người khởi kiện rút đơn khởi kiện, người yêu cầu rút đơn yêu cầu trước khi Hòa giải viên tiến hành phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại, thì Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại đã trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu có quyền tham gia giải quyết vụ việc khi đương sự khởi kiện lại vụ việc.

Trường hợp người khởi kiện rút đơn khởi kiện, người yêu cầu rút đơn yêu cầu sau khi Hòa giải viên tiến hành phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại thì cần phân biệt: nếu Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại tham gia phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại đối với vụ việc đó thì không được tham gia giải quyết vụ việc khi đương sự khởi kiện lại theo thủ tục tố tụng dân sự, tố tụng hành chính; nếu Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại

không tham gia phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại đối với vụ việc đó thì có quyền tham gia giải quyết lại vụ việc.

34. Thẩm phán tham gia phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải khi các bên tham gia hòa giải thỏa thuận về việc giải quyết toàn bộ hoặc một phần vụ việc dân sự hay chỉ tham gia phiên họp khi các bên thỏa thuận được toàn bộ vụ việc dân sự?

Theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì: *“Khi các bên đạt được sự thỏa thuận, thống nhất với nhau về việc giải quyết toàn bộ hoặc một phần vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính, Hòa giải viên ấn định thời gian, địa điểm mở phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại”*.

Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì thành phần phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại có *“Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại hoặc Thẩm phán khác do Chánh án Tòa án phân công”*.

Như vậy, Thẩm phán tham gia phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải khi các bên thỏa thuận về việc giải quyết toàn bộ hoặc một phần vụ việc dân sự.

35. Trường hợp Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại mà người nộp đơn khởi kiện, đơn yêu cầu rút đơn khởi kiện, đơn yêu cầu thì có phải mở phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành với sự tham gia của Thẩm phán hay không?

Theo quy định tại Điều 40 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì hòa giải, đối thoại chấm dứt khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

“1. Hòa giải thành, đối thoại thành;

.....

6. Người nộp đơn khởi kiện, đơn yêu cầu rút đơn khởi kiện, đơn yêu cầu”.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 41 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì *“Trường hợp người nộp đơn khởi kiện, đơn yêu cầu rút đơn khởi kiện, đơn yêu cầu theo quy định tại khoản 6 Điều 40 của Luật này thì Hòa giải viên chuyển đơn và tài liệu kèm theo cho Tòa án đã nhận đơn để tiến hành xem xét, giải quyết theo quy định chung và thông báo cho các bên biết”*.

Như vậy, khi Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại mà người nộp đơn khởi kiện, đơn yêu cầu rút đơn khởi kiện, đơn yêu cầu thì Hòa giải viên chuyển đơn và tài liệu kèm theo cho Tòa án đã nhận đơn để tiến hành xem xét, giải quyết theo quy định chung và thông báo cho các bên biết, không tổ chức phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành, do đó, không có sự tham gia của Thẩm phán.

Trên đây là giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ về hòa giải, đối thoại tại Tòa án để các Tòa án nghiên cứu, tham khảo trong quá trình thi hành Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án. *lưu*

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Chánh án TANDTC (để b/c);
- Các Phó Chánh án TANDTC;
- Các Thẩm phán TANDTC;
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Tư pháp;
- Công TTĐT TANDTC (để đăng tải);
- Lưu: VT (VP, Vụ PC&QLKH).

**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN**



Nguyễn Văn Du